

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST

Ngày 14/4/2023

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Dư
Ông Vũ Đ Bính

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 14/4/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 36/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/02/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/3/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** anh Lê Văn Đ, sinh năm 1992; nơi cư trú: Xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Bị đơn:** chị Bùi Thị P, sinh năm 1994; nơi ĐKKHKT: Xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: Xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: có mặt anh Đ, chị P có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Văn Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Bùi Thị P được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình vào ngày 06/02/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống và làm ăn cùng gia đình nhà anh. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được mấy tháng thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến tháng 6 năm 2016, chị P đã bế con về nhà bố mẹ đẻ tại xóm M, xã K, huyện K để ở và vợ chồng chính thức sống ly thân nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn,

mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân nhau đã gần 7 năm, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Bùi Thị P để hai bên còn ổn định cuộc sống.

- Về quan hệ con chung: anh Đ và chị P có 01 con chung là cháu Lê Thị Ngọc B, sinh ngày 23/12/2015. Hiện nay cháu đang ở với chị B, khi ly hôn anh Đ đề nghị chị P tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị P mỗi tháng là 1.000.000 đồng, kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và công nợ chung: anh Đ xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ bị đơn chị Bùi Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị P xác nhận anh, chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình vào ngày 06/02/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống và làm ăn cùng gia đình nhà anh Đ tại xóm 5, xã K, huyện K. Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, theo chị P thì anh Đ quá nhu nhược, nghe lời bố mẹ, không có chính kiến trong cuộc sống, không quan tâm gì đến vợ con. Từ mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn giữa nàng dâu và bố mẹ chồng và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không cứu vãn được. Tháng 6/2016 chị về nhà bố mẹ đẻ tại xóm M, xã K để ở thì anh Đ cũng cắt đứt mọi liên lạc với chị và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nay anh Đ có đơn xin ly hôn, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không thể cứu vãn được, nhưng do chị theo đạo Công giáo nên không được phép ly hôn, nếu anh Đ vẫn quyết tâm ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, chị không ý kiến gì.

- Về con chung: chị P xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Thị Ngọc B, sinh ngày 23/12/2015. Hiện nay cháu đang ở với chị, khi ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu, không yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị, vì từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay anh Đ không quan tâm gì đến cháu.

- Về tài sản và nợ chung: chị P và anh Đ tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai cháu Lê Thị Ngọc B trình bày: cháu xác nhận là con chị P, anh Đ, trường hợp bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu muốn được ở với chị P.

Tại biên bản xác minh của Tòa án, chính quyền địa phương xã K, huyện K cung cấp: chị P, anh Đ đều là người địa phương có kết hôn với nhau vào năm 2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chị P, anh Đ sống và làm ăn tại Xóm 5, xã K. Sau

khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì thấy không ở với nhau nữa, chính quyền địa phương được biết vợ chồng chị P có xảy ra mâu thuẫn, còn nguyên nhân như nào thì địa phương không biết, qua quần chúng nhân dân thì được biết vợ chồng chị P thường xuyên cãi, chửi nhau và còn có mâu thuẫn giữa mẹ chồng nàng dâu, khoảng giữa năm 2016 thì chị P về nhà bố mẹ đẻ tại xóm M, xã K để ở cho đến nay. Về con chung: vợ chồng anh Đ, chị P có 01 con chung là cháu Lê Thị Ngọc B, sinh ngày 23/12/2015, hiện cháu đang ở cùng chị P. Về công việc thì cả chị P và anh Đ đều là lao động tự do, nên thu nhập thế nào địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, **khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228** Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho anh Lê Văn Đ ly hôn chị Bùi Thị P. Giao con chung là cháu Lê Thị Ngọc B, sinh ngày 23/12/2015 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị P theo quy định của pháp luật, anh Đ có quyền thăm nom con chung. Về án phí, anh Đ phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Bùi Thị P, sinh năm 1994; nơi ĐKKHKT: Xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: Xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Bùi Thị P có đơn xin không tiến hành hòa giải và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn chị Bùi Thị P theo quy định tại khoản 1 Điều 227, **khoản 1 Điều 228** Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Lê Văn Đ và chị Bùi Thị P kết hôn trên cơ sở tự

nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn vào ngày 06/02/2015 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh Đ và chị P chung sống với nhau một thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, chị P cho rằng anh Đ là người nhu nhược dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi chửi nhau, từ mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu, vợ chồng sống ly thân nhau gần 7 năm nay, không ai quan tâm liên lạc với ai, việc ai người ấy làm, bản thân cả hai anh chị đều không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, chị P cũng xác nhận hôn nhân giữa anh Đ và chị không thể cứu vãn được, chị không nhất trí ly hôn vì chị theo đạo Công giáo nên không được phép ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Lê Văn Đ được ly hôn chị Bùi Thị P là phù hợp.

[3] Về con chung: anh Đ, chị P có 01 con chung là cháu Lê Thị Ngọc B, sinh ngày 23/12/2015. Anh Đ, chị P đều xác nhận từ khi vợ chồng sống ly thân cháu ở cùng chị P. Khi ly hôn anh Đ đề nghị chị P tiếp tục nuôi dưỡng cháu, anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị P mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ khi vợ chồng ly hôn. Chị P cũng có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng. Ý kiến cháu B có nguyện vọng được ở với mẹ.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng của chị P là phù hợp, vì thực tế cháu B ở với chị từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, cần giao con chung cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời phù hợp với ý kiến anh Đ và nguyện vọng của cháu B. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: giao con chung là cháu Lê Thị Ngọc B, sinh ngày 23/12/2015 cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, Hội đồng xét xử xét thấy chị P không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị, anh Đ lại có nguyện vọng được cấp dưỡng nuôi con chung cho chị P. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của con chung khi cha mẹ ly hôn cần chấp nhận đề nghị của anh Đ, buộc anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị P mỗi tháng là 1.000.000 đồng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi là phù hợp với ý chí của anh Đ và đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản và nợ chung: anh Đ, chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: yêu cầu khởi kiện của anh Đ được chấp nhận, anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Nên anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, **khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228**, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa anh Lê Văn Đ và chị Bùi Thị P.
2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Lê Thị Ngọc B, sinh ngày 23/12/2015 cho chị Bùi Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị P mỗi tháng 1.000.000 (*một triệu*) đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Anh Đ có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: anh Lê Văn Đ phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004791 ngày 20/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; anh Đ còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được

niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng